

Số: 592/QĐ-BVHL

Hậu Lộc, ngày 18 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành danh mục và mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Bệnh viện đa khoa huyện Hậu Lộc

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN HẬU LỘC

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 660/QĐ-UBND ngày 10/3/2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc thành lập Bệnh viện đa khoa huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 379/QĐ-SYT ngày 24 tháng 3 năm 2006 của Giám đốc Sở y tế Thanh Hóa về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bệnh viện đa khoa huyện, thị xã, thành phố;

Căn cứ Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17/10/2024 của Bộ Y tế quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Xét tờ trình của Tổ thẩm định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh yêu cầu tại Bệnh viện Đa khoa huyện Hậu Lộc.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành danh mục và mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu

(Chi tiết tại phụ lục đính kèm)

Điều 2. Điều khoản thi hành: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Giao cho phòng Tài chính - Kế toán, phòng Kế hoạch - Tổng hợp, các khoa phòng và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

-Như điều 3/QĐ;

-Lưu VT.

GIÁM ĐỐC



Lê Đình Tiệp

SỞ Y TÊ THANH HOÁ
BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN HẬU LỘC

**DANH MỤC VÀ MỨC GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH
THEO YÊU CẦU TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN HẬU LỘC**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 592/QĐ-BVHL ngày 18 tháng 12 năm 2024
của Bệnh viện đa khoa huyện Hậu Lộc)

(ĐVT: đồng)

STT	Danh mục dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1	Khám bệnh theo yêu cầu	100.000	
2	Giường theo yêu cầu	250.000	
3	Giường theo yêu cầu 1	300.000	
4	Giường VIP1	350.000	
5	Phòng theo yêu cầu	500.000	
6	Phòng theo yêu cầu (VIP)	600.000	
7	Phòng VIP1 (Phòng 1 người - K. Sản)	700.000	
8	Tiền nước RO + giấy vệ sinh (người nhà theo chăm 01 ngày)	10.000	
9	Chụp cắt lớp vi tính có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	800.000	
10	Chụp cắt lớp vi tính không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	650.000	
11	Gây mê cho bệnh nhân nội soi thực quản dạ dày, tá tràng, ...	700.000	
12	Gây mê + Test HP cho bệnh nhân nội soi thực quản dạ dày, tá tràng, ...	850.000	
13	Nội soi dạ dày tá tràng + Gây mê + Test HP	1.105.000	
14	Gây mê + thuốc làm sạch để nội soi đại tràng	900.000	
15	Test HP	150.000	
16	Test sốt xuất huyết Dengue (độ nhạy cao)	200.000	
17	Test sốt xuất huyết Dengue (độ nhạy trung bình)	150.000	
18	Test thử thai (Quicktick)	21.500	
19	Cắt da thừa mí mắt + Lấy mỡ mí mắt	4.000.000	

STT	Danh mục dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
20	Cắt da thừa mi mắt + Treo chân mày	4.000.000	
21	Cắt mí tạo nếp mi mắt	4.000.000	
22	Cắt dị tật vành tai	2.000.000	
23	Nhấn mí tạo nếp mi mắt	2.000.000	
24	Tạo hình vành tai	1.000.000	
25	Cắt nốt ruồi thẩm mỹ	1.000.000	
26	Cắt phanh lưỡi bằng laser	1.000.000	
27	Cắt phanh môi bằng laser	500.000	
28	Cắt u vùng mắt	1.000.000	
29	Cắt u vùng mặt	1.000.000	
30	Nhổ răng số 8	1.000.000	
31	Chôn chỉ (cấy chỉ)	250.000	
32	Phẫu thuật theo yêu cầu	1.600.000	
33	Phẫu thuật theo yêu cầu (khoa chuyên khoa)	1.000.000	
34	Phụ thu tiền phẫu thuật theo yêu cầu ngoài giờ	2.200.000	
35	Phẫu thuật cắt bao quy đầu bằng máy Stapler (Đã bao gồm máy Stapler)	3.000.000	
36	Phụ thu tán sỏi Laser	3.000.000	
37	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện hoặc nhiệt hoặc Laser	250.000	
38	Xoắn hoặc cắt bỏ polyp âm hộ, âm đạo, cổ tử cung	370.000	
39	Xông hơi vùng kín sau sinh bằng dược liệu	200.000	
40	Soi cổ tử cung (tầm soát ung thư sớm có chuẩn bị)	70.000	
41	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	250.000	
42	Giảm đau sau mổ	1.300.000	
43	Phụ thu tiền dầu xe đi lấy máu và các chế phẩm của máu	100.000	

STT	Danh mục dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
44	Phụ thu tiền nhân viên y tế đi lấy máu, bảo quản các chế phẩm của máu	100.000	
45	Sao giấy khám sức khỏe	30.000	
46	Sao bản tóm tắt bệnh án điều trị nội trú	100.000	
47	Sao bệnh án	150.000	
48	Sao toàn bộ hồ sơ bệnh án	200.000	
49	Gội đầu	60.000	
50	Tắm bé	60.000	
51	Giấy chứng sinh	10.000	
52	Dịch vụ nhà mổ tử thi	500.000	
53	Xe đưa đón bệnh nhân theo yêu cầu (1 km)	22.000	
54	Tiền vận chuyển Bệnh nhân (Đi đến các BV: Tỉnh, Nhi, Phụ Sản, Hợp Lực, Da Liễu, Ung Bướu, YHCT)	600.000	
55	Tiền vận chuyển BN đến Bệnh viện Lao Phổi Thanh Hoá	700.000	
56	Dầu xe vận chuyển BN đến BV 5 QK 3 Ninh Bình	1.500.000	
57	Tiền vận chuyển bệnh nhân đi, về tuyến BVĐK Hậu Lộc - Hà Nội	3.500.000	